

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2023/HNGĐ-GĐT

Ngày 27-12-2023

V/v “Tranh chấp về chia tài sản chung
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có: 12 (mười hai) thành viên tham gia xét xử, do ông Nguyễn Chí Công - Phó Chánh án làm Chủ tọa phiên tòa.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Tô Nga - Thư ký Toà án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông Phạm Văn Cần và ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hôn nhân gia đình “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Chu Thị Hồng Th, sinh năm 1978; nơi cư trú: số 148/6 đường Vạn Xuân, phường Tân T, thành phố T, tỉnh L.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1975; nơi cư trú: số 591A đường Lê D, phường Ea T, thành phố T, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Cụ Lâm Thị Ng, sinh năm 1954; nơi cư trú: số 591A đường Lê D, phường Ea T, thành phố T, tỉnh L.

3.2. Bà Nguyễn Thị Y và ông Trần Đình L; nơi cư trú: đường 30/4 Buôn Alê B, phường Ea T, thành phố T, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Chu Thị Hồng Th kết hôn năm 2001 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 368/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2018 của Toà án nhân dân thành phố T. Theo Quyết định này, bà Th nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh K, ông Đ nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hải Đ, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 19/10/2021, bà Th có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với lô đất rẫy diện tích 12.300m² thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005 tọa lạc tại xã Hòa X, thành phố T, tỉnh L. Về nguồn gốc thửa đất, bà Thúy cho rằng mẹ ông Đ (cụ Lâm Thị Ng) tặng cho vợ chồng bà thửa đất này, nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đối với yêu cầu của ông Đ về việc chia đôi số tiền 302.655.823 đồng đã trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (nợ gốc 250.000.000 đồng, nợ lãi 52.655.823 đồng) thì Bà không đồng ý vì cho rằng số tiền này là vay giúp cho em gái ông Đ là bà Nguyễn Thị Y.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ cho rằng, lô đất rẫy diện tích 12.300m² có nguồn gốc là mẹ ông Đ (cụ Lâm Thị Ng) tặng cho một mình ông Đ nên đây là tài sản riêng của ông Đ và không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà Th. Đồng thời, ông Đ yêu cầu Tòa án buộc bà Th trả lại cho ông Đ 1/2 số tiền nợ chung mà ông Đ đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam vào năm 2021 là 314.696.000 đồng : 2 = 157.348.000 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 198/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L quyết định:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị Hồng T.

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Chu Thị Hồng Th 1.000.000.000 đồng tiền công sức giữ gìn, tôn tạo đối với giá trị tài sản thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, đất có diện tích là 12.300m² mục đích trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005.

- Về tài sản chung trên đất: Giao cho ông Nguyễn Văn Đ tiếp tục quản lý và sử dụng 500 cây cà phê; 25 cây bơ, 16 cây sạpôchê, 29 cây bơ, 20 cây mít, 03 cây me, 13 trụ tiêu; 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, không đóng trần, cửa đi, cửa sổ gỗ, mái lợp tôn thiếc; 01 giếng khoan sâu 100m là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của hai vợ chồng được xây dựng và trồng trên diện tích đất 12.300m² thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, mục đích trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả lại số tiền chênh lệch cho bà Chu Thị Hồng Th 1/2 giá trị tài sản chung trên đất với số tiền là 153.741.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ đối với việc chia khoản nợ chung của hai vợ chồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Ea T.

- Buộc bà Chu Thị Hồng Th có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với tổng số tiền là 151.327.700 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện phần tố của ông Nguyễn Văn Đ đối với khoản nợ chung, là số tiền 6.051.370 đồng".

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn bà Chu Thị Hồng Th, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo Bản án sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 06/2023/HNGĐ-PT ngày 13/4/2023, Tòa án nhân dân tỉnh L quyết định:

" 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị Hồng Th.

Xác định thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 548482 ngày 11/11/2005, diện tích theo giấy chứng nhận là 12.300m², diện tích thực tế 11.029,3m² là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Đ và bà Chu Thị Hồng Th.

Phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà Chu Thị Hồng Th quản lý, sử dụng, định đoạt phần diện tích đất 3.676m² thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27; có tứ cận: phía đông giáp phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn Đ, có kích thước dài 115,33m; phía bắc giáp đường nhựa, dài 31,4m; phía tây giáp đất ông bà - Tân, dài 107,97m; phía nam giáp đất ông Huỳnh Ngọc Ph, dài 31,82m (1,23m + 25,41m + 5,18m) và tài sản, cây trồng trên diện tích 3.676m² gồm 136 cây cà phê loại C, 31,4m lưới B40, 10 trụ bê tông, 8 cây bơ, 3 cây sầu riêng loại A, 4 cây sạôchê là tài sản chung, 18 cây sầu riêng chăm sóc năm thứ 2, thứ 3; phần đất tọa lạc tại xã Hòa X, thành phố T, tỉnh L.

- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng phần diện tích đất 7.353,3m² còn lại của thửa đất số 24, tờ bản đồ số 109, hiện nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27; có tứ cận: phía đông giáp đường bê tông, có kích thước dài 115,94m (5,18m + 4,92m + 48,54m + 57,3m); phía bắc giáp đường nhựa dài 57,26m (1,79m + 53,56m + 1,91m); phía tây giáp đất chia cho bà Chu Thị Hồng Th, dài 115,33m; phía nam giáp đất ông bà Dung Tân, dài 67,3m (34,43m + 7,32m + 10,21m + 9,28m + 6,06m). Trên đất có 364 cây cà phê loại C, 08 cây sạôchê; 17 cây bơ; 04 cây sầu riêng loại A; 01 cây chôm chôm; 01 nhà cấp 4; 01 Giếng đào; 01 Giếng khoan; 171,2m lưới B40, 68 trụ bê tông trên diện tích đất 7.353,3m²; phần đất tọa lạc tại xã Hòa X, thành phố T, tỉnh L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với việc chia khoản nợ chung của hai vợ chồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Ea T.

- Buộc bà Chu Thị Hồng Thóc nghĩa vụ phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ 1/2 khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với tổng số tiền là 151.329.000 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện phần tố của ông Nguyễn Văn Đ đối với khoản nợ chung, là số tiền 6.051.370 đồng”.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 18/5/2023 và ngày 14/8/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn của ông Nguyễn Văn Đ và cụ Lâm Thị N đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy Bản án phúc thẩm và Bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 60/QĐ-VKS-DS ngày 08/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 06/2023/HNGĐ-PT ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 198/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L, giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 60/2023/QĐ-VKS-DS ngày 08/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về nguồn gốc thửa đất thửa số 24, tờ bản đồ 109 loại đất trồng cây lâu năm (nay là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27) tại xã Hòa X, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk, diện tích đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 12.300m², diện tích đo đạc thực tế là 11.029,3m² là tài sản của mẹ ông Nguyễn Văn Đ là cụ Lâm Thị Ng được chia khi ly hôn. Ông Đ và bà Chu Thị Hồng Th kết hôn năm 2001, ngày 05/5/2004, cụ Ng đã lập Giấy ủy quyền sử dụng đất với nội dung “Nay vì đã có tuổi nên tôi quyết định ủy quyền sử dụng lô đất nêu trên đang đứng tên ông Nguyễn Văn H sang tên con trai là Nguyễn Văn Đ, hiện thường trú cùng địa chỉ 591A Lê Duẩn, được trọn quyền sử dụng đất lâu dài và có trách nhiệm chăm lo cuộc sống sau này của tôi. Giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân phường Ea T chứng thực; đến ngày 20/7/2005, cụ Ng với ông Nguyễn Văn Đ đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó cụ Ng chuyển nhượng thửa đất

này cho ông Đ dưới hình thức “*Bố mẹ cho con*”, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hòa X và Ủy ban nhân dân thành phố T. Tại Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/7/2005, Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất ngày 12/9/2005, Tờ khai thuê chuyển quyền sử dụng đất ngày 12/9/2005 đều thể hiện người sử dụng đất là cá nhân ông Đ. Đến ngày 11/11/2005 thì ông Đ được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại mục người sử dụng đất ghi: **Hộ Nguyễn Văn Đg**, vợ (chồng): ... (*để trống*); nguồn gốc sử dụng: *Nhận tặng cho*.

Theo quy định tại Điều 27 và Điều 32 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 (Điều 43 và Điều 46 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014) thì *tài sản riêng của vợ (chồng) bao gồm tài sản được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung*.

Tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định: “*1. Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật*”.

Như vậy, căn cứ vào việc ông Đ được cụ Ng tặng cho riêng quyền sử dụng đất và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên một mình ông Đường, đồng thời cũng không có văn bản nào thể hiện ông Đ đồng ý nhập quyền sử dụng đất này vào tài sản chung vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xác định quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông Đ là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ vào việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ Nguyễn Văn Đ, ông Đ không có ý kiến hay khiếu nại và vợ chồng cùng sử dụng đất, từ đó xác định quyền sử dụng đất này là tài sản chung của vợ chồng là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ và quy định của pháp luật như đã nêu trên.

[2]. Về việc tính công sức giữ gìn, tôn tạo tài sản và chia tài sản:

[2.1]. Ông Đ và bà Th đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, bà Th có buôn bán lo cho gia đình; đối với đất rẫy thì ông Đ, bà Th có vay vốn Ngân hàng và đầu tư trồng cây cà phê, bơ, mít... để đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Do đó, khi ly hôn bà Th phải được tính công sức, tôn tạo tài sản.

[2.2]. Đối với tài sản trên đất:

Theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 10/02/2023 (BL 231), trên đất hiện có 500 cây cà phê trồng năm 2015 và nhiều loại cây trồng từ năm 2017, 2020, 2021. Trong khi đó, bà Th và ông Đ ly hôn từ năm 2018.

Như vậy, ông Đ là người có công chăm sóc, quản lý tài sản nhiều hơn bà Thúy và những loại cây trồng năm 2020, 2021 là tài sản riêng của ông Đ, nhận

định này của Kháng nghị là có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung và buộc ông Đ thôi trả cho bà Th 1/2 tổng giá trị tài sản trên đất với số tiền 153.741.000 đồng (307.482.000 đồng/2) là không phù hợp, còn Toà án cấp phúc thẩm xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ bà Th là 302.169.000 đồng, do bà Th yêu cầu nhận hiện vật và 1/3 phần tài sản chung trên phần đất được chia nên đã có lợi cho ông Đ.

[2.3]. Theo kết quả định giá ngày 26/4/2022, diện tích đất 12.300m² có giá thị trường 10.000.000.000 đồng; giá nhà nước 799.500.000 đồng (BL 63, 89); theo kết quả định giá ngày 10/02/2023, diện tích đất đo đạc thực tế 11.029,3m² có giá thị trường 9.200.000.000 đồng (BL 211-213). Về phía ông Đ cho rằng kết quả định giá nêu trên là quá cao vì đây là đất trồng cây lâu năm chứ không phải đất ở, nên tại phiên tòa phúc thẩm, giữa ông Đ với bà Th thỏa thuận giá trị đất theo giá thị trường hiện nay là 1.200.000.000 đồng.

Xét thấy sau khi ly hôn, bà Thúy cũng nuôi 1 con chung và chưa có nơi ở khác phải về nhà bố mẹ đẻ ở (BL 122). Do đó, để bảo đảm nơi ở và nguồn kinh tế duy trì cuộc sống cho bà Th và con chung, cần xem xét chia công sức của bà Th bằng hiện vật mới công bằng, đảm bảo quyền lợi cho bà Th và con chung cũng như khả năng thi hành án sau này. Trường hợp nếu chia công sức đóng góp cho bà Th bằng giá trị thì cần xem xét các kết quả định giá và sự thỏa thuận của các đương sự về giá trị thửa đất để bảo đảm quyền lợi cho bà Th.

Do xác định quyền sử dụng đất rẫy là tài sản riêng của ông Đ nên cần phải xem xét, chia lại tài sản chung của ông Đ, bà Th sau khi ly hôn cho phù hợp, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 60/QĐ-VKS-DS ngày 08/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, nên chấp nhận, huỷ Bản án phúc thẩm và Bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ về buộc bà Chu Thị Hồng Th phải hoàn trả lại 1/2 khoản tiền ông đã trả nợ Ngân hàng và về án phí, Toà án sẽ xem xét, quyết định khi thụ lý, giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

1. Hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 06/2023/HNGĐ-PT ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh L và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 198/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L, về vụ án “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn*” giữa nguyên đơn là bà Chu Thị Hồng Th với bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ.

2. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L (kèm hồ sơ để giải quyết sơ thẩm lại);
- Vụ GDKT III - Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh L (để biết);
- Chi cục Thi hành án dân sự TP T, tỉnh L (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra I và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Công